

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01/01/2019)
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hồ Xuân Tam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Trung	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

89-
IG 1
NHH
'N &
IET
NH.
À NÚ
Y-



RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 7, Tòa Nhà Lotus, Số 2 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

T: 04 3795 5353

F: 04 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 171/2019/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

SỨC MẠNH TỬ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN

171/2019/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019 kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.215.450.850	96.875.532.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	35.759.319.774	21.440.788.185
1. Tiền	111		35.759.319.774	21.440.788.185
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.031.885.867	65.333.578.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	54.763.562.897	24.836.570.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	57.408.459.734	6.515.749.432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	117.859.863.236	33.981.258.587
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	13.759.634.171	10.083.035.866
1. Hàng tồn kho	141		13.759.634.171	10.083.035.866
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.664.611.038	18.130.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.642.226.301	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	19.586.832	18.130.142
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	2.797.905	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.153.020.024	17.947.781.714
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.995.527.883	7.897.260.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	6.725.152.260	7.572.751.291
Nguyên giá	222		17.428.324.274	17.428.324.274
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.703.172.014)	(9.855.572.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227		270.375.623	324.508.961
Nguyên giá	228		1.115.380.500	1.115.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(845.004.877)	(790.871.539)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.7	5.450.480.607	6.095.423.167
Nguyên giá	231		13.105.329.226	13.105.329.226
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.654.848.619)	(7.009.906.059)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.840.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.840.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.660.171.534	3.955.098.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.660.171.534	3.955.098.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.368.470.874	114.823.313.992



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.099.075.279	74.679.508.735
I. Nợ ngắn hạn	310		251.564.927.529	68.722.475.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	19.959.114.931	17.389.495.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	16.295.325.525	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.419.071.065	783.245.667
4. Phải trả người lao động	314		1.601.202.619	5.081.420.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	75.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82.700.000	420.222.891
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	109.889.431.721	41.222.552.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	101.329.810.858	2.892.125.257
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	165.945.599
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		988.270.810	692.468.421
II. Nợ dài hạn	330		6.534.147.750	5.957.032.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	6.534.147.750	5.957.032.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.269.395.595	40.143.805.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	38.269.395.595	40.143.805.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.673.157.590	7.547.567.252
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.679.884.863	725.543.366
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.993.272.727	6.822.023.886
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.368.470.874	114.823.313.992



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	132.629.119.871	102.825.352.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		310.305.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		132.318.814.871	102.825.352.503
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	111.924.560.467	84.855.492.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		20.394.254.404	17.969.860.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	47.712.174	189.559.119
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.345.136.090	361.891.062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.234.887.723	190.782.025
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.322.033.321	3.690.825.158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	10.786.621.737	9.235.038.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.988.175.430	4.871.664.266
11. Thu nhập khác	31		35.520.620	201.213.375
12. Chi phí khác	32		12.470.141	207.282.900
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		23.050.479	(6.069.525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.011.225.909	4.865.594.741
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.017.953.182	988.826.948
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.993.272.727	3.876.767.793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	1.540	1.495
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.4	1.540	1.495



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	5.011.225.909	4.865.594.741
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.8	1.546.674.929	1.316.073.752
- Các khoản dự phòng	03	5.8	(165.945.599)	(139.040.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18.899.049)	6.275.052
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(11.829.258)	(18.078.542)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	1.234.887.723	190.782.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.596.114.655	6.221.607.028
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(78.988.294.942)	18.695.588.697
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(3.676.598.305)	(2.209.311.182)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		18.677.613.991	(7.824.088.962)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(347.299.540)	124.958.513
- Tiền lãi vay đã trả	14	5.4	(1.234.887.723)	(190.782.025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(766.121.136)	(1.090.872.278)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.304.209.145)	(4.429.160.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(79.043.682.145)	9.297.939.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(46.840.000)	(4.592.558.868)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	11.829.258	18.078.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.010.742)	(4.574.480.326)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.13	110.704.326.095	6.941.087.468
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.13	(12.266.640.494)	(24.854.972.276)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.040.461.125)	(3.603.498.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		93.397.224.476	(21.517.383.058)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		14.318.531.589	(16.793.923.964)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	21.440.788.185	29.701.251.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	5.162.161
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	35.759.319.774	12.912.489.457



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tại ngày 18/5/2006, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 7) là vào ngày 03/5/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/5/2017, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động làm việc tại Công ty tại ngày 30/6/2019 là 110 người (tại ngày 31/12/2018 là 108 người).



1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 30/6/2019, Công ty có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại địa chỉ: Phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

789-C
CÔNG TY
TINH
KIỂM & T
VIỆT
HÀ NỘI
TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

01-C
S V A I
N A M
N H
P H A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
Dịch vụ cho thuê nhà	10%
Hàng mây tre đan	5%
Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp)

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp)

Tài sản tài chính (tiếp)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	490.805.890	64.943.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.268.513.884	21.375.845.147
Cộng	35.759.319.774	21.440.788.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ các bên liên quan	37.308.215.029	15.188.478.396
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>15.009.050.921</i>	<i>14.063.165.107</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	<i>1.370.564.108</i>	<i>1.125.313.289</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam</i>	<i>20.928.600.000</i>	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	17.455.347.868	9.648.091.670
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>17.455.347.868</i>	<i>9.648.091.670</i>
Cộng	54.763.562.897	24.836.570.066

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH TM - DV Xuất nhập khẩu An Tâm	50.032.569.500	2.020.600.000
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	3.501.657.250	1.641.449.879
Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast	-	2.477.513.999
Các nhà cung cấp khác	3.874.232.984	376.185.554
Cộng	57.408.459.734	6.515.749.432

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các khoản phải thu ủy thác	116.710.421.179	31.044.334.807
- Phải thu bên liên quan	111.050.477.231	30.719.052.244
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>41.600.553.334</i>	<i>26.799.300.261</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	<i>69.449.923.897</i>	<i>3.919.751.983</i>
- Phải thu bên thứ ba	5.659.943.948	325.282.563
<i>Phải thu công ty khác</i>	<i>5.659.943.948</i>	<i>325.282.563</i>
Ký cược, ký quỹ	300.094.300	336.406.000
Tạm ứng	721.150.000	2.384.063.992
Phải thu khác	128.197.757	216.453.788
Cộng	117.859.863.236	33.981.258.587

56178
CÔNG
TN
TOÁN
M V
- CH
HÀ
GIÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Hàng đang đi trên đường	-	1.628.015.450
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.101.151.244	1.101.151.244
Hàng hóa	12.658.482.927	7.353.869.172
Cộng	13.759.634.171	10.083.035.866

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	7.792.144.168	1.032.890.030	3.736.755.252	4.866.534.824	17.428.324.274
Tại ngày 30/6/2019	7.792.144.168	1.032.890.030	3.736.755.252	4.866.534.824	17.428.324.274
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	2.669.037.277	329.696.324	2.479.461.765	4.377.377.617	9.855.572.983
Khấu hao	425.876.066	103.289.016	163.968.767	154.465.182	847.599.031
Tại ngày 30/6/2019	3.094.913.343	432.985.340	2.643.430.532	4.531.842.799	10.703.172.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	5.123.106.891	703.193.706	1.257.293.487	489.157.207	7.572.751.291
Tại ngày 30/6/2019	4.697.230.825	599.904.690	1.093.324.720	334.692.025	6.725.152.260

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 6.486.228.195 VND (tại ngày 31/12/2018 là 6.173.603.837 VND).

9-00
CÔNG TY
HÀNG
& TÀI
TÀI CHÍNH
HÀNG
KHÔNG
NỘI
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.105.329.226	-	-	13.105.329.226
Cộng	13.105.329.226	-	-	13.105.329.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.009.906.059	644.942.560	-	7.654.848.619
Cộng	7.009.906.059	644.942.560	-	7.654.848.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.095.423.167			5.450.480.607
Cộng	6.095.423.167			5.450.480.607

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/6/2019 là 1.069.836.853 VND (tại ngày 31/12/2018 là 1.069.836.853 VND).

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	417.408.000	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.011.454.644	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	213.363.657	-
Cộng	1.642.226.301	-
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	198.589.942	884.899.220
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.937.006.641	3.000.020.049
Chi phí trả trước dài hạn khác	524.574.951	70.179.026
Cộng	2.660.171.534	3.955.098.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan	2.662.398.987	1.668.701.598
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>2.662.398.987</i>	<i>1.668.701.598</i>
Phải trả người bán bên thứ ba	17.296.715.944	15.720.794.189
<i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T</i>	<i>537.050.000</i>	<i>1.409.576.800</i>
<i>Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast</i>	<i>3.862.056.453</i>	<i>100.645.883</i>
<i>Công ty TNHH Allianz Technics</i>	<i>-</i>	<i>1.982.740.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i>	<i>3.191.314.096</i>	<i>9.910.089</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long</i>	<i>4.147.734.673</i>	<i>4.680.352.857</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh</i>	<i>465.981.862</i>	<i>1.342.392.047</i>
<i>Công ty TNHH Vietsun Global</i>	<i>605.058.494</i>	<i>1.004.117.504</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>4.487.520.366</i>	<i>5.191.059.009</i>
Cộng	19.959.114.931	17.389.495.787

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	16.286.952.000	-
Các công ty khác	8.373.525	-
Cộng	16.295.325.525	-

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng
kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2019	
	Số dư	Tăng	Phải nộp	Khấu trừ	Số dư	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	18.130.142	9.654.326.047	9.652.869.357		19.586.832	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	11.349.137.403	11.100.183.080		-	635.296.388
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.248.479.500	1.251.277.405		2.797.905	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.017.953.182	766.121.136		-	593.787.379
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.948.269	496.716.287		-	189.987.298
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	759.267.539	759.267.539		-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000		-	-
Cộng	-	14.875.553.911	14.242.526.418		2.797.905	1.419.071.065



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp ủy thác	103.945.656.117	38.197.378.890
- Phải trả các bên liên quan	4.928.042.760	13.284.108.388
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	2.556.424.579	4.212.166.115
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	2.371.618.181	9.071.942.273
- Phải trả bên thứ ba	99.017.613.357	24.913.270.502
<i>Công ty GoodRich Aircraft Wheels and Brakes</i>	2.251.349.453	3.698.908.975
<i>Công ty Liebherr</i>	1.411.103.078	576.393.480
<i>Công ty TNHH Atr Eastern Support</i>	5.502.213.488	1.895.924.961
<i>Công ty IAE</i>	9.023.086.016	446.838.576
<i>Công ty Zodiac</i>	1.054.082.279	2.797.286.832
<i>Công ty ROHR</i>	7.053.557.153	1.620.594.910
<i>Công ty Parker</i>	3.184.529.978	1.794.560.490
<i>Công ty Boeing</i>	9.922.191.328	2.975.617.235
<i>Công ty Diehl</i>	3.700.380.300	425.345.378
<i>Công ty UMW Equipment & Engineering Pte. Ltd.</i>	6.730.605.000	-
<i>Các công ty khác</i>	49.184.515.284	8.681.799.665
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.943.775.604	3.025.173.193
- Phải trả bên liên quan	2.724.359.057	2.461.260.182
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	606.279.057	461.260.182
<i>VAECO ứng tiền thuế nhập khẩu</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS</i>	118.080.000	-
- Phải trả bên thứ ba	3.219.416.547	563.913.011
<i>Phải trả khác</i>	3.219.416.547	563.913.011
Cộng	109.889.431.721	41.222.552.083
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	5.200.000.000	5.200.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	5.200.000.000	5.200.000.000
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.334.147.750	757.032.750
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	1.334.147.750	757.032.750
Cộng	6.534.147.750	5.957.032.750

30/7
CỘNG
HỘ
TOÁN
VI
CHI
HÀ
GIÁ

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng
kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch 3 (i)	2.892.048.257	42.607.361.500	6.554.828.256	38.944.581.501
Thấu chi phòng vé - Techcombank	77.000	33.000	-	110.000
Ngân hàng Vietinbank- Chi nhánh Tây Hà Nội (ii)	-	47.629.529.192	5.711.812.238	41.917.716.954
Thấu chi - Vietinbank - CN Tây Hà Nội (iii)	-	20.467.402.403	-	20.467.402.403
Cộng	2.892.125.257	110.704.326.095	12.266.640.494	101.329.810.858

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 3 theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/7913705/HĐTĐHM với hạn mức 60 tỷ VND ký ngày 28/5/2018 và có hiệu lực trong 01 năm. Khoản vay này nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT146-AIRIMEX với hạn mức 90 tỷ VND nhằm mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty.

(iii) Đây là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT146-ARIIMEX với hạn mức vay 90 tỷ VND nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	5.640.484.502	38.236.722.507					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.822.023.886	6.822.023.886					
Trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(816.345.631)	(816.345.631)					
Trích quỹ thường Ban Điều hành	-	-	-	-	(209.485.505)	(209.485.505)					
Trả cổ tức năm 2017 lần 2	-	-	-	-	(3.889.110.000)	(3.889.110.000)					
Tại ngày 31/12/2018	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.547.567.252	40.143.805.257					
Tại ngày 01/01/2019	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.547.567.252	40.143.805.257					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.993.272.727	3.993.272.727					
Trích quỹ KT, PL năm 2018 (i)	-	-	-	-	(682.202.389)	(682.202.389)					
Trả cổ tức năm 2018 (i)	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)					
Tại ngày 30/6/2019	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	5.673.157.590	38.269.395.595					

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 14/2019/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25/4/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.14.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Cổ đông sáng lập	11.825.750	45,61	11.252.350	43,40	11.252.350	43,40
TCT Hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31
Ông Phạm Hồng Quang	583.400	2,25	10.000	0,04	10.000	0,04
Ông Trần Trung Dũng	532.350	2,05	532.350	2,05	532.350	2,05
Các cổ đông khác	14.101.650	54,39	14.675.050	56,60	14.675.050	56,60
Ông Đào Khắc Hậu			6.481.490	25,00	6.481.490	25,00
Ông Vũ Công Thành			2.347.690	9,05	1.819.840	7,02
Cổ đông khác			5.845.870	22,55	6.373.720	24,58
Cộng	25.927.400	100	25.927.400	100	25.927.400	100

4.14.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.993.272.727	3.876.767.793
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.540	1.495

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Các khoản mục khác ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	315.364,91	69.339,12
- EUR	801,93	801,93

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	82.390.741.462	43.244.819.465
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	21.648.885.958	19.357.926.584
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	21.703.780.818	33.544.306.579
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	5.794.051.223	5.416.237.249
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	1.091.660.410	1.262.062.626
Cộng	132.629.119.871	102.825.352.503

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	78.234.088.128	40.971.316.280
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	20.525.657.328	32.483.046.423
Giá vốn dịch vụ khác	13.164.815.011	11.401.129.612
Cộng	111.924.560.467	84.855.492.315

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	11.829.258	18.078.542
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.882.916	171.480.577
Cộng	47.712.174	189.559.119



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	1.234.887.723	190.782.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.248.367	171.109.037
Cộng	1.345.136.090	361.891.062

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	1.041.750.482
Chi phí nguyên vật liệu	129.819.049	153.446.234
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115.653.567	87.617.274
Chi phí khấu hao tài sản (Hoàn nhập) chi phí bảo hành	172.223.099 (165.945.599)	235.657.416 (139.040.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.330.142.733	1.635.050.149
Chi phí khác bằng tiền	740.140.472	676.343.603
Cộng	3.322.033.321	3.690.825.158

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.543.489.222	3.770.371.935
Chi phí vật liệu văn phòng	380.916.119	342.137.178
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	30.579.833	105.402.545
Chi phí khấu hao tài sản	729.509.270	455.421.528
Thuế và các khoản lệ phí	762.267.539	681.471.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.399.347.483	1.812.502.776
Chi phí khác bằng tiền	1.940.512.271	2.067.730.920
Cộng	10.786.621.737	9.235.038.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.011.225.909	4.865.594.741
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	78.540.000	78.540.000
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>78.540.000</i>	<i>78.540.000</i>
Chi phí không được trừ	78.540.000	78.540.000
Lợi nhuận sau điều chỉnh	5.089.765.909	4.944.134.741
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	5.089.765.909	4.944.134.741
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	1.017.953.182	988.826.948
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	1.017.953.182	988.826.948
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	341.955.333	538.501.242
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(766.121.136)	(1.090.872.278)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	593.787.379	436.455.912

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân công	9.825.885.471	10.415.837.820
Giá vốn hàng bán	78.234.088.128	40.971.316.280
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.735.168	495.583.412
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	207.501.967	193.019.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	1.546.674.929	1.316.073.752
Thuế và các khoản lệ phí	762.267.539	681.471.939
(Hoàn nhập) chi phí bảo hành	(165.945.599)	(139.040.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.431.355.179	41.103.018.749
Chi phí khác bằng tiền	2.680.652.743	2.744.074.523
Cộng	126.033.215.525	97.781.356.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác xuất, nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác, thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.759.319.774	21.440.788.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.623.426.133	65.333.578.085
Cộng	208.382.745.907	86.774.366.270
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	101.329.810.858	2.892.125.257
Phải trả người bán và phải trả khác	136.382.694.402	58.612.047.870
Chi phí phải trả	-	75.000.000
Cộng	237.712.505.260	61.579.173.127

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

001
TY
+
TUV
C N
ANH
OI
T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	315.364,91	69.339,12
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	1.839.433,31	-
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	2.812.846,86	1.137.205,91
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(658.048,64)	(1.067.866,79)
Tài sản tài chính	EUR		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	801,93	801,93
Phải thu khách hàng và phải thu khác	EUR	42.110,24	-
Nợ phải trả tài chính	EUR		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	35.509,81	14.081,76
(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	7.402,36	(13.279,83)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	
		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
		VND	VND
USD	1%	(153.654.357)	(183.207.512)
EUR	1%	2.011.638	(7.277.450)
GBP	1%	-	(73.895)
Cộng		(151.642.719)	(190.558.857)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/6/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	101.329.810.858	-	-	101.329.810.858
Phải trả người bán và phải trả khác	129.848.546.652	6.534.147.750	-	136.382.694.402
Cộng	231.178.357.510	6.534.147.750	-	237.712.505.260
	Tại ngày 01/01/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	2.892.125.257	-	-	2.892.125.257
Phải trả người bán và phải trả khác	52.655.015.120	5.957.032.750	-	58.612.047.870
Chi phí phải trả	75.000.000	-	-	75.000.000
Cộng	55.622.140.377	5.957.032.750	-	61.579.173.127

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2361
CỘ
T
M T O I
M V
- CHI
HÀ
/ GIẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") và các công ty trực thuộc VNA.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	64.957.119.214	75.437.634.066
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	28.577.411.235	26.004.314.465
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	15.973.834.714	15.999.147.882
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	20.319.170.818	33.337.402.909
<i>Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay</i>	86.702.447	96.768.810
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	2.950.108.676	3.110.598.755
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	2.846.988.676	2.999.366.903
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	103.120.000	111.231.852
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	357.861.640	2.147.169.840
<i>Doanh thu cho thuê nhà</i>	357.861.640	2.147.169.840
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	27.180.000.000	-
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	27.180.000.000	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	315.560.387	-
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	315.560.387	-
Cộng	95.760.649.917	80.695.402.661

789-
NG T
NH
N & T
[ET]
NHÁ
NỘI
[-]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	213.552.180
<i>Mua hàng</i>	68.734.000
<i>Thuê văn phòng</i>	144.818.180
CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	281.065.830
<i>Khu vực Miền Nam</i>	281.065.830
<i>Thuê văn phòng</i>	
Cộng	494.618.010

Giao dịch chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.14 "Vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lương thưởng của HĐQT, Ban Giám đốc	1.143.113.322	1.208.923.608
Thưởng Ban quản lý, điều hành	-	209.485.505
Thù lao HĐQT, BKS	118.080.000	118.080.000
Cộng	1.261.193.322	1.536.489.113

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập